

Số: /GPMT-UBND Sơn La, ngày tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án Xây dựng và vận hành Nhà máy chế biến nông sản công nghệ cao IC FOOD SON LA;

Xét Công văn số 2807-CV/ICFOOD ngày 28/7/2025 của Công ty TNHH IC FOOD SONLA về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy chế biến nông sản công nghệ cao IC FOOD SONLA; Công văn số 0312/ICFOOD ngày 03/12/2025 của Công ty TNHH IC FOOD SONLA về việc tiếp thu, giải trình các nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến nông sản công nghệ cao IC FOOD SONLA và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1449/TTr-SNNMT ngày 12/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH IC FOOD SONLA (địa chỉ: bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến nông sản công nghệ cao IC FOOD SONLA với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến nông sản công nghệ cao IC FOOD SONLA.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5500521578 đăng ký lần đầu ngày 10/6/2015; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 27/8/2025.
- 1.4. Mã số thuế: 5500521578.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến nông sản (các loại rau: bắp cải, cải thìa, cà rốt, củ cải và các loại rau củ khác,...).
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:
 - Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
 - Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
 - Tổng diện tích đất của cơ sở: 40.878,4 m².
 - Công suất hoạt động của cơ sở: 08 tấn nông sản khô/24 giờ (chủ yếu là bắp cải, cải thìa, cà rốt, củ cải và các loại rau củ khác).
 - Quy trình công nghệ sản xuất: Kiểm tra, nhập nguyên liệu → Rửa lần 1 → Tách lõi → Rửa lần 2 → Cắt tự động → Phân loại bằng sức gió → Luộc/Chần → Vắt ly tâm → Trộn đường Glucose → Ngâm → Sấy lần 1 (độ ẩm ≤ 30%) → Phân loại/sấy lần 2 (độ ẩm ≤ 5-6%) → Máy tách kim loại → Phân loại kích thước → Kiểm tra dị vật → Kiểm tra bằng Máy X - Ray → Cân → Đóng gói và bảo quản.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH IC FOOD SONLA

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH IC FOOD SONLA có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Giấy phép này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2031 (theo đề nghị của Chủ cơ sở).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- UBND xã Vân Hồ;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Công ty TNHH ICFOOD SONLA;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Lưu: VT - Hiệu 16 bản.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

Phụ lục số 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải****1.1. Nguồn phát sinh nước sản xuất**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực lò hơi.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà văn phòng.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà xưởng.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà ở chuyên gia.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà ở ký túc xá.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu nhà bảo vệ.
- Nguồn số 09: Nước thải hoạt động nấu ăn tại khu nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Lìn thuộc bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La.

2.2. Vị trí xả nước thải (vị trí xả vào nguồn tiếp nhận)

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2302536; Y = 582702 (theo hệ tọa độ VN 2000; KTT 104°00' múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 443 m³/ngày.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: 24h/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

Dòng thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2025/BTNMT Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	≤ 40	01 lần/năm (theo đề xuất của Chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	Độ màu	Pt/Co	≤ 100		
3	pH	-	6 – 9		
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	≤ 60		
5	COD	mg/l	≤ 90		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 80		
7	Tổng Phenol	mg/l	$\leq 3,0$		
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$		
9	Sunfua	mg/l	$\leq 0,5$		
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 10		
11	Tổng nitơ	mg/l	≤ 40		
12	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	≤ 14		
13	Clorua	mg/l	≤ 1.000		
14	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	$\leq 0,1$		
15	Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải hệ thống xử lý nước cấp được thu gom bằng ống nhựa PVC D110 dẫn về hố ga G01 → hố ga G03 thuộc đường ống thu gom chung (N2) bằng đường ống nhựa PVC D150, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 904 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà xưởng sản xuất được thu gom qua các rãnh thoát nước sàn B200 nghiêng theo độ dốc địa hình $i=0,2\%$ đổ dồn về các hố ga thu nước chạy quanh nhà xưởng và dẫn về hố ga G14 bằng đường ống D250. Hố ga G14 là hố thu gom chung toàn bộ nước thải của nhà máy sau đó được bơm dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 904 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực lò hơi (gồm hệ thống cấp hơi và Hệ thống

xử lý khí thải nổi hơi): được thu gom bằng ống nhựa PVC D110 đầu nối chung với đường ống thoát nước từ khu vực xử lý nước cấp dẫn về hố ga G01 → hố ga G03 thuộc đường ống thu gom chung (N2) bằng đường ống nhựa PVC D150 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 904 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04, 05, 06, 07, 08: Nước thải sinh hoạt khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó dẫn về hố ga G14 bằng đường ống D250. Từ hố ga G14 nước thải được bơm dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 904 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 09: Nước thải từ khu nhà bếp qua song chắn rác, được đưa vào bể tách dầu mỡ bằng đường ống nhựa PVC D110, sau đó dẫn về đường ống thu gom chung D200 bằng đường ống nhựa PVC D110 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 904 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách (*lắng cặn số 01, 02*) → Bể điều hòa (*điều chỉnh lưu lượng*) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 01 → Bể hiếu khí 02 → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể xả → Môi trường (*Mương dẫn có kích thước B×H=0,8×1,0m → Suối Lìn*).

- Công suất thiết kế: 904 m³/ngày (24 giờ). Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 904 m³/ngày.đêm trước khi xả thải ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl, chế phẩm vi sinh (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này*).

- Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định tại khoản 6 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Sử dụng 01 công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố (*kích thước: 10×25×2m*), dung tích 500 m³. Bố trí hệ thống đường ống PVC D90 và bơm nước thải 3 pha, công suất 1,5 kw, lưu lượng tối đa 50 m³/h để có thể xoay vòng nước thải khi có sự cố.

- Vận hành các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng

thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải sau xử lý, đảm bảo vận hành hiệu quả các công trình xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Thiết kế, lắp đặt các thiết bị dự phòng để đảm bảo thay thế, hoạt động liên tục; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, cơ sở sẽ ngừng hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Toàn bộ nước thải được lưu trữ tại bể xả của hệ thống, cam kết không xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa; thu gom, thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của cơ sở. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (*đầu vào, đầu ra*), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (*nếu có*); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Công ty TNHH IC FOOD SONLA chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục số 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn 01: Ống khói của lò hơi đốt thanh củi ép.
- Nguồn 02: Ống khói của lò hơi đốt dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả thải: Ống khói thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy chế biến nông sản công nghệ cao IC FOOD SONLA tại bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La). Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104^0 , múi chiều 3^0):

- Nguồn số 01: X = 2302334; Y=582094.
- Nguồn số 02: X = 2302327; Y= 582100.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 50.150 m³/giờ.

- Nguồn số 01: 15.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: 35.150 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Phương thức xả: Xả cưỡng bức.
- Thời gian xả thải: Liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B), cụ thể như sau:

- Giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải ống khói lò hơi đốt thanh củi ép:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009 /BTNMT (Cột B- C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Tần suất 03 tháng/lần theo quy định khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (kèm theo thông số lưu lượng, áp suất, nhiệt độ)	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$. Trong đó: C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm^3 . Giá trị C được áp dụng tại cột B để làm cơ sở tính toán. $K_p = 1,0$ (Lưu lượng nguồn thải (m^3/h), $P \leq 20.000$). $K_v = 0,8$ (Phân vùng, khu vực: loại 2).

- Giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải ống khói lò hơi đốt dầu DO:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009 /BTNMT (Cột B- C_{max})	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	144	Tần suất 03 tháng/lần theo quy định khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (kèm theo thông số lưu lượng, áp suất, nhiệt độ)	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	720		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO_2	mg/Nm^3	360		
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	612		

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$. Trong đó: C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm^3 . Giá trị C được áp dụng tại cột B để làm cơ sở tính toán. $K_p = 0,9$ (Lưu lượng nguồn thải (m^3/h), $20.000 \leq P \leq 100.000$). $K_v = 0,8$ (Phân vùng, khu vực: loại 2).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

a) Đối với khí thải từ lò hơi đốt thanh củi ép

Nguyên liệu đốt → Buồng đốt + Quạt thổi đưa gió vào buồng đốt → Nhiên liệu đốt cháy tạo ra khí nóng → Khí thải tiếp tục đi qua nồi hơi → Lọc bụi khô ly tâm → Quạt hút → Lọc bụi ướt bằng cách phun nước → Ống khói chiều cao 18m, đường kính 0,6m bằng hệ thống quạt ly tâm → Môi trường.

b) Đối với khí thải từ lò hơi đốt dầu DO

Nguyên liệu đốt vào buồng đốt + Quạt thổi đưa gió vào buồng đốt → Nhiên liệu đốt cháy tạo ra khí nóng → Khí thải tiếp tục đi qua nồi hơi → Hộp khói ướt → Ống khói chiều cao 18m, đường kính 0,6m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Đối với khí thải từ lò hơi đốt than củi ép

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải: Buồng đốt → Lọc bụi khô ly tâm → Lọc bụi ướt (*hấp thụ*) → Ống khói ($H=18m$, $D=0,6m$) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch nước vôi trong (*hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 A Phụ lục này*).

b) Đối với khí thải từ lò hơi đốt dầu DO

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Buồng đốt → Hộp khói ướt (*hấp thụ*) → Ống khói ($H=18m$, $D=0,6m$) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 35.150 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch nước vôi trong (*hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 A Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra, duy tu bảo dưỡng thiết bị, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp hiệu quả xử lý không đạt yêu cầu cần tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục kịp thời để đảm bảo hoạt động ổn định.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc không có khả năng xử lý đạt yêu cầu, nhà máy sẽ tạm dừng sản xuất và tiến hành sửa chữa, khắc phục và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Trang bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như quạt hút.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày

06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Công ty TNHH IC FOOD SONLA chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục số 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Hoạt động của dây chuyền sản xuất.
- Nguồn số 02: Hoạt động của trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Hoạt động của lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh: Nằm trong khuôn viên của Nhà máy chế biến nông sản công nghệ cao IC FOOD SONLA tại bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La. Tọa độ (hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 104^0 , múi chiều 3^0):

- Nguồn số 01: X = 2302298; Y = 582111.
- Nguồn số 02: X = 2302437; Y = 582176.
- Nguồn số 03: X = 2302329; Y = 582095.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

- Theo QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Nguồn phát sinh	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Đơn vị	Ghi chú
		Ngày (06 ^h 00 đến trước 18 ^h 00)	Tối (18 ^h 00 đến trước 22 ^h 00)	Đêm (22 ^h 00 đến trước 06 ^h 00)			
1	Nguồn 1, 2, 3	50	45	40	-	dBA	Khu vực A

3.2. Độ rung

- Theo QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Đơn vị	Ghi chú
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)			
1	Nguồn 1, 2, 3	60	55	-	dB	Khu vực A

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị hoạt động tại Nhà máy đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân, đế máy để hạn chế độ rung; định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Hệ thống máy móc vận hành tại cơ sở được định kỳ bảo dưỡng theo đúng quy trình; yêu cầu công nhân vận hành máy móc theo đúng quy trình kỹ thuật và không hoạt động quá tải; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn, rung động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục số 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Lượng CTNH (kg/năm)
1	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Rắn/Lỏng	30
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	16 01 06	Rắn	60
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa (chứa hóa chất xử lý nước thải)	18 01 03	Rắn	5,0
Tổng				95

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Trạng thái tồn tại
1	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hồng	14 04 03	tấn/ngày	3,72	Rắn
2	Bao bì PE, thùng catton hồng	14 01 15	kg/ngày	15	Rắn
3	Vật liệu thải bỏ từ hệ thống xử lý nước cấp		kg/năm	1.558	Rắn
-	Lõi lọc PP	12 10 01	kg/năm	240	Rắn
-	Bộ lọc xác khuẩn 1	12 10 01	kg/năm	324	Rắn
-	Bộ lọc xác khuẩn A/B	12 10 01	kg/năm	144	Rắn
-	Cát thạch anh	12 06 09	kg/năm	100	Rắn
-	Than hoạt tính	12 10 04	kg/năm	600	Rắn
-	Hạt Resin	12 10 05	kg/năm	40	Rắn
-	Màng RO	12 10 05	kg/năm	100	Rắn
-	Đèn diệt khuẩn UV	-	kg/năm	10	Rắn
4	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên		kg/ngày	182,51	Rắn

-	<i>Tro xỉ khi đốt bằng lò đốt thanh củi ép</i>	04 02 06	kg/ngày	178,07	<i>Rắn</i>
-	<i>Tro xỉ khi đốt bằng lò đốt dầu</i>	04 02 06	kg/ngày	4,44	<i>Rắn</i>
-	<i>Bùn cặn từ quá trình xử lý khí thải</i>	04 02 09	kg/ngày	0,5	<i>Rắn</i>
5	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải	14 04 01	m ³ /năm	95,52	Bùn

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 68,5 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã chất thải nguy hại và biển cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu giữ: Khu vực lưu chứa diện tích 13m², đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Các chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại cơ sở hiện đang được quản lý theo đúng quy định tại Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường với các nội dung chính như sau:

- Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường ngay từ khâu phát sinh ban đầu.

- Nhà chứa chất thải diện tích 198,6m² được xây dựng kiên cố: nhà có mái che, tường bao và các yếu tố khác đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Trong quá trình hoạt động có lập sổ nhật ký ghi chép số liệu, thời gian phát sinh.

- Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu tại Mẫu số 03, phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa để thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu giữ để tái sử dụng hoặc bán phế liệu; chất thải thực phẩm được công nhân tận dụng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm. Đối với chất thải rắn sinh hoạt còn lại được vận chuyển đến khu vực thu gom của địa phương để xử lý.

- Yêu cầu Công ty TNHH IC FOOD SONLA thực hiện đầy đủ việc đóng phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố, đặc biệt các sự cố liên quan đến hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

- Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục số 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, môi trường, xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường.

4. Tăng cường trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn, rung động.

5. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải) hoặc đột xuất. Công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

8. Tuân thủ các biện pháp an toàn trong phòng, chống sự cố cháy nổ, sụt lún, an toàn lao động trong khu vực nhà máy nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị và các hoạt động có rủi ro cao khác.

9. Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.